

## KẾT QUẢ KIỂM TOÁN KIẾN NGHỊ GIẢM CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

| TT   | Chỉ tiêu   | Tổng số                   | Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định | Thu hồi cho vay tạm ứng sai quy định | Thu hồi kinh phí thừa    | Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau | Chuyển quyết toán năm sau | Kiến nghị xử lý tài chính khác |
|--|--|---------------------------|---|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|
|  | Đơn vị được kiểm toán  |                           |   |                                      |                          |                                       |                           |                                |
| A  | B  | I=2+3+...+7               | 2   | 3                                    | 4                        | 5                                     | 6                         | 7                              |
| <b>Tổng hợp kiến nghị giảm chi thường xuyên NSNN</b> |  | <b>15.319.465.905.706</b> | <b>342.620.077.669</b>                      | <b>46.663.587.775</b>                | <b>4.838.075.415.914</b> | <b>2.293.116.817.330</b>              |                           | <b>7.798.990.007.018</b>       |
| -  | Tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2023 của KTNN chuyên ngành Ia   | 14.358.699.301            | 2.506.598.573                               |                                      | 10.013.747.209           | 475.986.400                           |                           | 1.362.367.119                  |
| -  | Tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2023 của KTNN chuyên ngành Ib   | 118.392.580.709           | 10.329.715.985                              |                                      | 51.941.275.464           | 37.436.536.484                        |                           | 18.685.052.776                 |
| -  | Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 Bộ Giao thông vận tải; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại Bộ Giao thông vận tải       | 506.766.949               | 222.713.149                                 |                                      |                          |                                       |                           | 284.053.800                    |
| -  | Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 của Bộ Công Thương  | 1.629.122.051             | 630.312.000                                 |                                      |                          | 411.410.000                           |                           | 587.400.051                    |
| -  | Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022; chuyên đề việc đầu tư mua sắm, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin giai đoạn 2020-2022 của Bộ Tư pháp   | 1.692.142.486             | 75.811.886                                  |                                      |                          | 1.616.330.600                         |                           |                                |
| -  | Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022 tại Bộ Tài chính; Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 Bộ Tài chính   | 4.242.877.975             | 114.398.666                                 |                                      | 1.395.277.509            |                                       |                           | 2.733.201.800                  |
| -  | Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022 tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 4.785.399.990             | 370.867.498                                 |                                      | 833.116.500              | 249.193.645                           |                           | 3.332.222.347                  |
| -  | Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022 tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư  | 1.508.693.900             | 239.082.000                                 |                                      | 20.192.900               | 47.323.000                            |                           | 1.202.096.000                  |
| -  | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam   | 4.290.000.000             |   |                                      |                          |                                       |                           | 4.290.000.000                  |
| -  | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn   | 6.684.683.860             |   |                                      | 6.544.643.860            |                                       |                           | 140.040.000                    |

|   |   |                 |                |                |                 |               |  |                |
|---|---|-----------------|----------------|----------------|-----------------|---------------|--|----------------|
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư   | 9.631.152.205   |                |                |                 |               |  | 9.631.152.205  |
| - | Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội  | 2.549.574.822   | 770.037.852    |                |                 | 262.780.070   |  | 1.516.756.900  |
| - | Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022; Chuyên đề việc đầu tư mua sắm, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin giai đoạn 2020-2022 tại Bộ Khoa học và Công nghệ  | 268.600.932.009 | 8.775.376.568  | 42.344.514.321 | 186.116.723.791 | 4.847.502.999 |  | 26.516.814.330 |
| - | Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2022 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học và công nghệ giai đoạn 2020 - 2022 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kiểm toán chuyên đề công tác lập, phân bổ vốn đầu tư Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH; việc thực hiện các chính sách đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo | 12.809.777.262  | 10.845.659.262 |                | 128.014.500     | 71.078.000    |  | 1.765.025.500  |
| - | Kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ   | 1.172.106.906   | 1.172.106.906  |                |                 |               |  |                |
| - | Báo cáo Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại Bộ Y tế và chuyên đề công tác lập, phân bổ vốn đầu tư chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; việc thực hiện các chính sách đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 tại Bộ Y tế   | 1.963.822.375   | 781.243.817    | 137.535.454    |                 | 773.191.364   |  | 271.851.740    |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 tại Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam  | 857.749.900     |                |                |                 |               |  | 857.749.900    |
| - | Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 tại Đại học Quốc gia Hà Nội   | 12.391.039.082  |                |                |                 |               |  | 12.391.039.082 |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 tại Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam   | 17.000.000.000  |                |                |                 |               |  | 17.000.000.000 |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo  | 437.986.200     |                |                |                 |               |  | 437.986.200    |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 tại Bộ Y tế   | 9.992.094.195   |                |                |                 | 9.992.094.195 |  |                |
| - | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương: Phú Thọ, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Thanh Hóa, Bình Phước, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Vĩnh Long, Cần Thơ (13 địa phương)   | 21.870.252.700  | 46.321.000     |                | 585.598.400     | 7.661.000     |  | 21.230.672.300 |

|   |   |                 |               |               |                 |                |                |
|---|---|-----------------|---------------|---------------|-----------------|----------------|----------------|
| - | Kiểm toán Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 tại Ủy ban dân tộc và các địa phương: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Sơn La, Điện Biên, Nghệ An, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông (12 địa phương)  | 2.141.424.000   | 2.141.424.000 |               |                 |                |                |
| - | Kiểm toán Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương: Lào Cai, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bến Tre (12 địa phương)   | 27.862.945.366  | 147.568.049   |               | 930.084.200     |                | 26.785.293.117 |
| - | Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả   | 29.451.250      |               |               | 29.451.250      |                |                |
| - | Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Ngân hàng Chính sách xã hội  | 191.591.314     |               |               |                 | 191.591.314    |                |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 thành phố Hà Nội   | 6.983.252.374   |               |               | 3.976.131.374   |                | 3.007.121.000  |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Bắc Ninh; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do tỉnh Bắc Ninh quản lý giai đoạn 2020-2022; Kiểm toán hoạt động chủ đề việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh   | 9.194.023.907   | 1.133.088.907 | 4.181.538.000 | 312.000.000     | 248.700.000    | 3.318.697.000  |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Hòa Bình; Kiểm toán hoạt động chủ đề việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình  | 37.941.352.404  | 3.350.563.461 |               | 27.121.377.000  | 7.469.411.943  |                |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Vĩnh Phúc   | 654.071.660     |               |               | 380.116.000     | 273.955.660    |                |
| - | Kiểm toán hoạt động chủ đề việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam  | 878.334.000     |               |               | 878.334.000     |                |                |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 và Chuyên đề lồng ghép của thành phố Hà Nội   | 286.315.782.698 | 25.520.000    |               | 192.784.146.510 | 25.114.550.678 | 68.391.565.510 |
| - | Kiểm toán NSDP năm 2022 tỉnh Vĩnh Phúc; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tại tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2022; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Vĩnh Phúc; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do tỉnh Vĩnh Phúc quản lý giai đoạn 2020-2022; Kiểm toán hoạt động chủ đề việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc | 52.136.416.245  | 36.024.930    |               | 39.463.029.033  | 993.522.802    | 11.643.839.480 |

|   |   |                 |             |  |                 |                |  |                |
|---|---|-----------------|-------------|--|-----------------|----------------|--|----------------|
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương và Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Hà Tĩnh; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Hà Tĩnh   | 106.984.415.383 |             |  | 101.823.516.085 | 5.160.899.298  |  |                |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Nghệ An; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Nghệ An; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Nghệ An  | 243.564.969.605 |             |  | 169.160.132.919 | 17.191.186.346 |  | 57.213.650.340 |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Quảng Trị; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Quảng Trị   | 40.236.396.294  |             |  | 33.364.032.000  | 6.331.164.294  |  | 541.200.000    |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Quảng Bình; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do tỉnh Quảng Bình quản lý giai đoạn 2020-2022; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Quảng Bình  | 116.011.957.307 |             |  | 41.180.728.510  |                |  | 74.831.228.797 |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Thừa Thiên Huế; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Thừa Thiên Huế   | 96.799.793.000  |             |  | 96.799.793.000  |                |  |                |
| - | Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Quảng Nam   | 57.120.268.453  |             |  | 44.410.268.453  | 12.710.000.000 |  |                |
| - | Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Bình Định   | 8.918.204.192   |             |  | 8.918.204.192   |                |  |                |
| - | Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Quảng Ngãi  | 57.142.770.000  |             |  | 57.142.770.000  |                |  |                |
| - | Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bình Định  | 1.685.604.145   |             |  | 868.548.828     |                |  | 817.055.317    |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Quảng Ngãi; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Quảng Ngãi; Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng đất đai nhà nước cho thuê giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi | 152.947.646.555 | 82.528.824  |  | 149.648.139.003 | 1.945.983.244  |  | 1.270.995.484  |
| - | Kiểm toán NSDP và Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 thành phố Đà Nẵng; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-   | 71.132.057.683  | 109.936.333 |  | 2.956.630.736   | 63.971.630.195 |  | 4.093.860.419  |

|   |   |                   |               |  |                 |                   |                 |
|---|---|-------------------|---------------|--|-----------------|-------------------|-----------------|
|   | 2022 tại thành phố Đà Nẵng; Kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng đất nhà nước cho thuê giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng  |                   |               |  |                 |                   |                 |
| - | Kiểm toán NSDP năm 2022 của tỉnh Bình Dương; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020 - 2022 tại tỉnh Bình Dương; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020 - 2022 tại tỉnh Bình Dương; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bình Dương | 58.031.159.092    | 738.824.852   |  | 21.583.156.363  | 30.830.109.295    | 4.879.068.582   |
| - | Kiểm toán NSDP năm 2022 của Thành phố Hồ Chí Minh; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020 -2022 tại Thành phố Hồ Chí Minh  | 2.298.740.543.058 | 2.840.360.402 |  | 692.282.456.321 | 1.278.741.730.562 | 324.875.995.773 |
| - | Kiểm toán hoạt động quản lý, công tác xử lý nước thải, rác thải; Chuyên đề việc chấp hành các quy định pháp luật về đầu tư, việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN đối với các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (KCN) và doanh nghiệp hoạt động trong KCN giai đoạn 2018-2022 trên địa bàn tỉnh Long An   | 1.415.329.421     | 489.843.586   |  |                 | 925.485.835       |                 |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 Thành phố Hồ Chí Minh  | 1.113.640.000     |               |  | 1.113.640.000   |                   |                 |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Tây Ninh  | 179.000.000       |               |  | 179.000.000     |                   |                 |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Long An   | 10.475.167.250    |               |  | 10.475.167.250  |                   |                 |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Kiên Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Kiên Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Kiên Giang   | 35.210.878.685    | 886.566.496   |  | 32.168.334.201  | 2.155.977.988     |                 |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Hậu Giang  | 20.627.918.022    | 393.586.338   |  | 20.234.331.684  |                   |                 |
| - | Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí dịch vụ công ích giai đoạn 2021-2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ  | 3.621.429.662     | 240.615.447   |  | 3.380.814.215   |                   |                 |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Sóc Trăng   | 24.905.845.665    |               |  | 24.905.845.665  |                   |                 |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Cà Mau  | 46.410.822.374    |               |  | 46.410.822.374  |                   |                 |

|   |   |                 |                |  |                 |                |  |                 |
|---|---|-----------------|----------------|--|-----------------|----------------|--|-----------------|
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Hưng Yên; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Hưng Yên; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Hưng Yên                              | 253.162.572.020 | 7.000.000.000  |  | 47.972.789.097  |                |  | 198.189.782.923 |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 thành phố Hải Phòng  | 9.525.548.090   | 1.490.319.403  |  | 7.877.309.870   |                |  | 157.918.817     |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bắc Giang   | 40.718.153.967  |                |  | 40.718.153.967  |                |  |                 |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Lào Cai   | 104.748.480.965 | 16.976.000     |  | 64.498.078.565  | 40.233.426.400 |  |                 |
| - | Kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Yên Bái  | 75.851.600.000  | 75.851.600.000 |  |                 |                |  |                 |
| - | Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Điện Biên; Kiểm toán hoạt động chủ đề Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (Đề án 666) tại tỉnh Điện Biên   | 50.000.000      | 50.000.000     |  |                 |                |  |                 |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Yên Bái   | 13.779.517.109  | 27.711.009     |  | 4.824.737.000   | 8.927.069.100  |  |                 |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Sơn La  | 77.093.881.032  |                |  | 77.093.881.032  |                |  |                 |
| - | Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Điện Biên   | 37.698.385.525  | 470.806.691    |  | 23.812.578.834  | 13.415.000.000 |  |                 |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Phú Thọ; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Phú Thọ; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Phú Thọ  | 21.505.064.207  | 2.062.208.697  |  | 4.942.662.611   | 14.459.512.899 |  | 40.680.000      |
| - | Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Lai Châu  | 211.103.040.525 |                |  | 209.048.940.525 | 2.054.100.000  |  |                 |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Khánh Hòa Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Khánh Hòa Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Khánh Hòa | 142.215.696.991 | 581.832.288    |  | 43.650.170.307  | 5.653.091.701  |  | 92.330.602.695  |

|   |  |                 |               |  |                 |                |  |                |
|---|--|-----------------|---------------|--|-----------------|----------------|--|----------------|
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Lâm Đồng; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Lâm Đồng  | 81.489.820.345  | 613.106.010   |  | 6.939.089.299   | 46.848.139.049 |  | 27.089.485.987 |
| - | Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Ninh Thuận   | 15.479.041.237  |               |  | 15.479.041.237  |                |  |                |
| - | Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Phú Yên  | 24.860.306.943  |               |  | 7.711.317.984   | 15.813.609.959 |  | 1.335.379.000  |
| - | Kiểm toán NSDP năm 2022 tỉnh Tiền Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tỉnh Tiền Giang  | 37.124.628.357  | 348.213.955   |  | 29.410.348.427  | 7.363.185.975  |  | 2.880.000      |
| - | BCKT Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Tiền Giang  | 3.941.310.511   |               |  | 3.941.310.511   |                |  |                |
| - | BCKT BCQT ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Trà Vinh; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế, giao thông, thủy lợi giai đoạn 2020-2022 của tỉnh Trà Vinh  | 29.962.842.651  | 618.270.000   |  | 29.344.572.651  |                |  |                |
| - | BCKT BCQT ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Vĩnh Long; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế, giao thông, thủy lợi giai đoạn 2020-2022 của tỉnh Vĩnh Long  | 17.274.329.272  | 232.080.000   |  | 17.042.249.272  |                |  |                |
| - | BCKT BCQT ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bến Tre; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế, giao thông, thủy lợi giai đoạn 2020-2022 của tỉnh Bến Tre  | 38.911.321.819  | 330.900.000   |  | 36.090.878.979  | 2.489.542.840  |  |                |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh An Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tỉnh An Giang  | 140.844.776.166 | 628.941.331   |  | 137.068.796.518 | 2.997.981.717  |  | 149.056.600    |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Thái Nguyên; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Thái Nguyên; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Thái Nguyên                            | 107.952.123.927 | 6.611.735.405 |  | 29.523.189.008  | 34.111.666.602 |  | 37.705.532.912 |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Lạng Sơn; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Lạng Sơn   | 124.390.359.314 | 675.274.199   |  | 37.184.221.363  | 15.541.621.086 |  | 70.989.242.666 |
| - | Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Hà Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Hà Giang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Hà Giang | 13.597.775.100  | 7.000.000.000 |  | 486.520.100     | 956.461.000    |  | 5.154.794.000  |

|  |                 |                |  |                 |                |  |                 |
|--|-----------------|----------------|--|-----------------|----------------|--|-----------------|
| Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Tuyên Quang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Tuyên Quang; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Tuyên Quang  | 3.769.704.711   | 63.978.290     |  | 2.940.726.421   |                |  | 765.000.000     |
| Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Cao Bằng; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Cao Bằng  | 15.322.798.466  |                |  | 15.281.865.066  | 40.933.400     |  |                 |
| Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bắc Kạn; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bắc Kạn  | 2.662.111.250   |                |  | 877.200.000     | 1.197.000.000  |  | 587.911.250     |
| Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Thanh Hóa; Kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Thanh Hóa  | 567.964.938.218 | 183.785.370    |  | 428.767.987.495 | 527.500.000    |  | 138.485.665.353 |
| Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Ninh Bình; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Ninh Bình; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Ninh Bình; Kiểm toán chuyên đề việc đầu tư mua sắm, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Ninh Bình | 148.035.072.811 |                |  | 34.404.146.050  |                |  | 113.630.926.761 |
| Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Ninh Bình và Chuyên đề việc đầu tư mua sắm, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin giai đoạn 2020 - 2022 tại tỉnh Ninh Bình   | 7.642.975.000   |                |  | 7.642.975.000   |                |  |                 |
| Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Thái Bình  | 100.738.260.000 |                |  | 82.583.260.000  |                |  | 18.155.000.000  |
| Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 tỉnh Nam Định   | 468.353.761.667 |                |  | 468.353.761.667 |                |  |                 |
| Kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 của tỉnh Thanh Hóa  | 31.179.400      |                |  |                 |                |  | 31.179.400      |
| Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Gia Lai; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Gia Lai; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Gia Lai   | 219.445.624.000 | 10.143.484.000 |  | 130.736.056.000 | 77.471.986.000 |  | 1.094.098.000   |

|   |  |                   |                 |  |                 |                 |  |                   |
|---|--|-------------------|-----------------|--|-----------------|-----------------|--|-------------------|
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Kon Tum; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Kon Tum; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý và sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Kon Tum; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2020 -2022 tại tỉnh Kon Tum     | 102.942.354.000   |                 |  | 56.296.354.000  | 46.646.000.000  |  |                   |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Đắk Lắk và Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Đắk Lắk   | 404.133.404.000   | 680.946.000     |  | 60.091.616.000  | 342.373.450.000 |  | 987.392.000       |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Đắk Nông; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Đắk Nông; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý và sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Đắk Nông; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2020 -2022 tại tỉnh Đắk Nông | 172.102.171.000   |                 |  | 33.347.280.000  | 59.711.088.000  |  | 79.043.803.000    |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bình Phước; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bình Phước; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2021 -2022 tại tỉnh Bình Phước   | 9.514.626.000     |                 |  | 9.514.626.000   |                 |  |                   |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bình Thuận; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Bình Thuận; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2021 -2022 tại tỉnh Bình Thuận   | 236.214.587.877   |                 |  | 236.214.587.877 |                 |  |                   |
| - | Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Đồng Nai   | 6.157.683.935.971 |                 |  |                 |                 |  | 6.157.683.935.971 |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Đồng Nai; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Đồng Nai; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại tỉnh Đồng Nai; Chuyên đề công tác bảo vệ môi trường về thu gom xử lý rác thải, xử lý tiêu thoát nước thải giai đoạn 2020-2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai   | 514.253.760.461   | 171.875.319.571 |  | 191.597.735.116 | 7.761.895.772   |  | 143.018.810.002   |
| - | Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2020-2022 tại  | 170.402.148.860   | 5.565.892.663   |  | 122.304.810.766 | 36.075.568.619  |  | 6.455.876.812     |

|   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Kiểm toán chuyên đề việc đầu tư mua sắm, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin giai đoạn 2020-2022 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|